



Tập đoàn Bảo Việt

Các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 3 tháng và 12 tháng
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 60



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		17.101.463.808.873	18.279.349.724.769
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	5.541.923.826.101	5.844.707.147.758
111	1. Tiền		578.670.996.094	723.039.874.862
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.963.252.830.007	5.121.667.272.896
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	14.1	7.529.992.575.284	9.032.191.623.735
121	1. Đầu tư ngắn hạn		8.812.205.336.388	9.885.894.075.590
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.282.212.761.104)	(853.702.451.855)
130	III. Các khoản phải thu	6	3.786.319.592.205	3.206.514.890.912
131	1. Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.869.126.095.717	1.453.370.439.126
132	2. Trả trước cho người bán		58.694.312.636	51.438.200.967
133	3. Tạm ứng		30.974.972.724	15.004.672.895
137	4. Phải thu từ hoạt động đầu tư tài chính		1.747.427.520.233	1.485.851.186.757
138	5. Các khoản phải thu khác		194.114.572.786	272.320.059.245
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(114.017.881.891)	(71.469.668.078)
140	IV. Hàng tồn kho	7	129.856.554.075	117.263.182.664
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		113.371.261.208	78.672.879.700
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	101.517.038.837	64.122.955.098
155	2. Tài sản thiếu chờ xử lý		5.850.000	149.740.507
152	3. Thuế GTGT được khấu trừ		3.008.178.280	1.431.426.197
154	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		8.033.091.953	8.967.622.683
156	5. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn		264.963.000	2.994.243.432
158	6. Tài sản ngắn hạn khác		542.139.138	1.006.891.783
160	B. CHO VAY VÀ ỨNG TRƯỚC CHO KHÁCH HÀNG	9	6.595.966.743.232	5.889.067.477.368
161	1. Cho vay và ứng trước cho khách hàng		6.676.233.013.411	5.924.279.393.498
169	2. Dự phòng rủi ro tín dụng		(80.266.270.179)	(35.211.916.130)



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
200	C. TÀI SẢN DÀI HẠN		20.062.442.311.877	20.599.519.961.390
220	I. Tài sản cố định		2.064.958.060.216	1.937.675.150.696
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	879.760.340.755	849.081.341.915
222	Nguyên giá		1.572.496.093.999	1.450.593.994.397
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(692.735.753.244)	(601.512.652.482)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	722.565.738.159	748.959.630.678
228	Nguyên giá		858.586.876.518	844.457.930.089
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(136.021.138.359)	(95.498.299.411)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	462.631.981.302	339.634.178.103
240	II. Bất động sản đầu tư	13	23.448.947.000	23.448.947.000
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14.2	17.899.047.970.097	18.543.754.501.476
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		373.228.763.009	338.561.803.678
258	2. Đầu tư dài hạn khác		18.004.576.336.262	18.402.589.538.431
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(478.757.129.175)	(197.396.840.633)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		74.987.334.565	94.641.362.218
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	25.941.145.533	52.531.464.772
262	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		15.438.947.344	12.668.907.308
267	3. Tài sản ký quỹ dài hạn		27.406.657.871	25.654.827.632
268	4. Tài sản dài hạn khác		6.200.583.817	3.786.162.506
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		43.759.872.863.982	44.767.937.163.527

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		30.746.115.947.621	32.752.630.760.483
310	I. Nợ ngắn hạn		4.036.045.231.091	6.221.002.414.770
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	862.076.552.375	1.593.235.333.373
312	2. Phải trả thương mại	17.1	2.016.249.605.946	3.139.215.984.947
313	3. Người mua trả tiền trước	17.2	7.228.839.084	15.258.633.537
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	76.303.364.292	87.863.714.694
315	5. Phải trả người lao động		281.428.246.380	205.641.088.427
316	6. Chi phí phải trả		39.299.880.618	23.372.079.839
338	7. Doanh thu nhận trước		56.860.828.327	39.021.548.655
318	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	650.506.342.630	1.048.280.649.819
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	46.091.571.439	69.113.381.479
320	II. Tiền gửi của khách hàng	21	6.924.140.024.776	7.597.839.409.023
321	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng	21.1	3.522.915.371.826	3.019.960.785.943
322	2. Tiền gửi của khách hàng	21.2	3.401.224.652.950	4.577.878.623.080
330	III. Nợ dài hạn		81.981.059.742	80.826.657.494
333	1. Ký quỹ, ký cược dài hạn		32.497.502.176	27.376.215.506
335	2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		3.978.172.504	8.613.670.942
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		45.505.385.062	44.836.771.046
340	IV. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	22	19.703.949.632.012	18.852.962.279.196
341	1. Dự phòng phí chưa được hưởng		2.702.939.871.029	2.447.163.648.748
342	2. Dự phòng toán học		14.353.497.198.537	13.947.735.874.260
343	3. Dự phòng bồi thường		1.391.122.129.971	1.221.357.297.901
344	4. Dự phòng dao động lớn		250.480.937.095	307.012.203.931
345	5. Dự phòng chia lãi		977.166.879.026	906.960.197.603
346	6. Dự phòng đảm bảo cân đối		28.742.616.354	22.733.056.753

ĐOÀN
VIỆ
M-TP. H

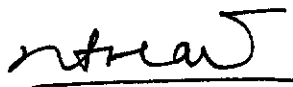
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.697.155.265.497	10.667.776.713.657
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	11.697.155.265.497	10.667.776.713.657
411	1. Vốn chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.267.090.790.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.076.807.671.197
413	3. Quỹ chênh lệch tỷ giá		16.075.608.000	16.075.608.000
416	4. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		118.979.814.824	79.245.733.155
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		16.809.196.250	13.810.688.873
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		24.324.681.795	18.316.956.265
419	7. Quỹ khác		103.568.802.818	103.568.802.818
420	8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.428.350.440.614	1.092.860.463.349
500	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	24	1.316.601.650.864	1.347.529.689.387
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		43.759.872.863.982	44.767.937.163.527

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

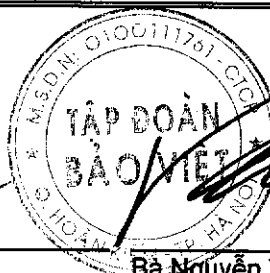
CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VNĐ)	245.528.180.549	223.855.361.342
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	390.400.000	4.792.072.858
3. Ngoại tệ (USD)	4.398.407	2.448.850
4. Chứng khoán lưu ký (VNĐ)	17.360.626.610.000	14.143.012.400.000



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2011

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 12 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
01	Thu phí bảo hiểm gốc	25.1	2.515.168.986.381	9.374.777.114.314	2.249.084.705.904	8.243.995.446.509
02	Thu phí nhận tái bảo hiểm	25.2	53.878.185.016	206.832.944.171	68.054.112.583	186.623.651.556
03	Các khoản giảm trừ doanh thu	25.3	(322.521.595.352)	(1.235.746.320.491)	(347.771.500.176)	(1.152.034.398.163)
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm		(300.541.057.555)	(1.173.398.339.981)	(320.622.680.862)	(1.083.576.007.876)
05	Giảm phí		(2.516.130.657)	(5.719.805.314)	(992.673.013)	(2.085.444.546)
06	Hoàn phí		(19.464.407.140)	(56.628.175.196)	(26.156.146.301)	(66.392.945.741)
08	Tặng dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng toán học		(105.881.609.897)	(661.537.546.558)	(297.161.869.247)	(1.025.308.291.541)
09	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		45.419.892.257	191.821.820.900	69.298.806.441	183.298.558.113
10	Thu nhập khác		5.934.970.509	14.236.159.453	1.540.500.417	5.958.591.545
11	Thu khác nhận tái bảo hiểm		42.116.864	1.589.989.565	-	2.095.474.697
12	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		4.226.973.038	7.208.901.170	223.873.550	333.858.761
13	Thu hoạt động khác		1.665.880.607	5.437.268.718	1.316.626.867	3.529.258.087
14	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (14 = 01+02+03+08+09+10)		2.191.998.828.914	7.890.384.171.789	1.743.044.755.922	6.442.533.558.019
15	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	26.1	(1.593.806.273.984)	(5.774.724.138.692)	(1.375.654.911.062)	(4.634.714.084.183)
16	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	26.2	(20.173.634.726)	(66.752.124.731)	(18.663.752.526)	(51.747.327.052)
17	Các khoản giảm trừ chi phí		210.583.611.132	714.080.633.308	152.549.207.363	391.909.000.095
18	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		207.319.650.726	704.909.164.899	149.158.620.231	372.222.596.599
19	Thu đổi người thụ ba		1.810.869.744	5.900.458.362	2.961.107.313	6.834.114.530
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		1.453.090.662	3.271.010.047	429.479.819	12.852.288.966
21	Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại (21 = 15+16+17)		(1.403.396.297.578)	(5.127.395.630.115)	(1.241.769.456.225)	(4.294.552.411.140)
22	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		154.732.387.663	191.561.682.783	-	-
23	(Tặng)/Giảm dự phòng bồi thường		69.789.719.109	16.517.707.851	(7.483.843.084)	(70.365.084.289)
24	Trích dự phòng dao động lớn		(35.756.669.626)	(135.030.415.947)	4.376.340.443	(113.439.977.163)

Đơn vị: VNĐ



Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
25	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(345.435.089.562)	(1.147.476.512.649)	(300.627.333.112)	(988.931.762.242)
26	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(329.162.248.244)	(1.075.140.755.133)	(284.322.321.024)	(924.160.351.685)
27	Chi hoa hồng		(275.758.250.620)	(946.703.096.559)	(253.270.664.855)	(830.054.332.759)
28	Chi để phòng hạn chế tổn thất		(36.531.468.219)	(70.575.883.947)	(10.983.203.812)	(35.566.098.265)
29	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(16.872.529.405)	(58.461.774.627)	(20.128.252.357)	(58.539.921.261)
30	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(12.042.583.651)	(45.291.962.717)	(11.957.084.593)	(40.479.795.339)
31	Chi nhượng tái bảo hiểm		(4.230.257.667)	(27.043.794.799)	(4.347.927.495)	(24.291.615.218)
33	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (33 = 21+22+23+24+25)		(1.560.065.949.996)	(6.201.823.168.077)	(1.545.504.291.978)	(5.467.289.234.834)
34	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (34 = 14+33)		631.932.878.918	1.688.561.003.712	197.540.463.944	975.244.323.185
35.1	Thu nhập từ hoạt động ngân hàng		446.549.740.724	1.721.483.604.666	319.290.856.358	957.223.058.373
35.2	Chi phí của hoạt động ngân hàng		(283.694.853.500)	(1.073.540.238.566)	(247.299.843.384)	(538.591.304.881)
35	Thu nhập thuần từ hoạt động ngân hàng	27	162.854.887.224	647.943.366.100	71.991.012.974	418.631.753.492
36.1	Doanh thu hoạt động khác		107.298.405.758	207.293.135.734	102.809.173.921	198.297.078.626
36.2	Chi phí hoạt động khác		(110.736.131.260)	(206.442.968.051)	(92.982.384.112)	(156.377.596.191)
36	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	28	(3.437.725.502)	850.167.683	9.826.789.809	41.919.482.435
37	Chi phí bán hàng		(73.833.812.926)	(241.213.708.567)	(42.807.779.453)	(142.837.253.724)
38	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(609.608.734.291)	(2.187.118.506.124)	(534.430.347.425)	(1.724.057.419.395)
38.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(497.251.042.711)	(1.737.770.825.345)	(376.988.153.507)	(1.328.369.465.286)
38.2	Chi phí quản lý liên quan trực tiếp đến hoạt động ngân hàng		(81.017.343.623)	(226.467.110.319)	(56.366.998.284)	(136.995.092.835)
38.3	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(31.340.347.957)	(222.880.570.460)	(101.075.195.634)	(258.692.861.274)
39.1	Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (39.1 = 34+37+38.1)		60.848.023.281	(290.423.530.200)	(222.255.469.016)	(495.962.395.825)
39.2	Lợi nhuận thuần hoạt động ngân hàng (39.2=35+38.2)		81.837.543.601	421.476.255.781	15.624.014.690	281.636.660.657

Đơn vị: VNĐ



Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
39.3	Lỗ thuần từ các hoạt động khác (39.3=36+38.3)		(34.778.073.459)	(222.030.402.777)	(91.248.405.825)	(216.773.378.839)
40	Doanh thu hoạt động tài chính	30.1	984.390.158.194	3.267.701.488.073	924.482.865.027	3.078.930.495.583
41	Chi phí hoạt động tài chính	30.2	(576.030.503.026)	(1.697.481.901.413)	(407.315.864.265)	(1.468.414.780.544)
42	Lợi nhuận hoạt động tài chính (42 = 40+41)		408.359.655.168	1.570.219.586.660	517.167.000.762	1.610.515.715.039
43	Thu nhập khác		7.482.383.952	12.734.873.382	17.975.497.480	23.550.981.715
44	Chi phí khác		(21.343.004)	(1.692.985.317)	(697.896.465)	(1.775.611.065)
45	Lợi nhuận thuần khác (45 = 43+44)	31	7.461.040.948	11.041.888.065	17.277.601.015	21.775.370.650
46	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		5.163.242.811	58.286.426.038	21.069.927.339	53.709.140.782
47	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (47 = 39.1+39.2+39.3+42+45+46)		528.891.432.349	1.548.570.023.566	257.634.668.965	1.254.901.112.464
48	Dự phòng bảo đảm cân đối		(2.016.450.149)	(6.009.559.601)	(1.740.446.536)	(5.995.431.804)
49	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	18.1	(44.476.174.920)	(305.099.788.775)	(51.766.079.798)	(274.604.981.244)
50	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50 = 47+48+49)		476.076.398.203	1.243.384.276.970	204.128.142.631	974.300.699.416
51	Phần chia lợi ích cổ đông thiểu số		(9.618.403.662)	3.710.850.700	17.370.904.977	21.703.504.043
52	Lợi nhuận sau thuế của chủ sở hữu Tập đoàn Bảo Việt (52 = 50-51)		485.694.801.865	1.239.673.426.270	186.757.237.654	952.597.195.373

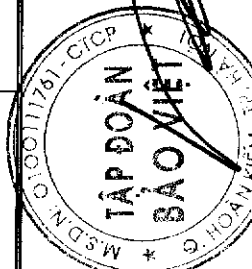
Handwritten signature

Handwritten signature

Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng

Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho giai đoạn kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

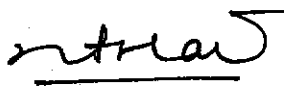
Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu phí bảo hiểm và thu lãi		12.919.364.295.081	12.454.944.888.704
02	2. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ		(10.136.836.060.472)	(9.981.578.704.434)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(951.390.959.698)	(570.328.597.249)
05	4. Tiền đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(311.060.552.799)	(318.521.037.200)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.680.194.321.350	3.956.910.541.401
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.665.877.664.758)	(4.922.592.129.067)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		534.393.378.704	618.834.962.155
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(244.530.333.350)	(244.601.678.911)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		4.329.056.451	654.142.947
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ và tiền chi khác		(7.678.529.152.940)	(10.594.663.873.796)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ và tiền thu khác		7.887.289.698.461	4.928.885.195.844
25	5. Tiền chi mua các công cụ vốn		(8.860.641.548.166)	(6.007.088.767.440)
26	6. Tiền thu hồi từ bán các công cụ vốn		9.051.537.154.982	6.739.077.003.398
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		350.597.785.640	194.782.794.193
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		510.052.661.078	(4.982.955.183.765)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho giai đoạn kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	1.878.886.590.000
33	2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		5.847.902.825	6.260.247.375.606
34	3. Tiền chi trả nợ gốc vay		(471.989.769.154)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(881.096.471.988)	(651.929.265.500)
37	4. Tiền nộp của cổ đông để chờ tăng vốn		-	188.350.073.855
38	5. Tiền trả từ hoạt động tài chính khác		-	(150.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.347.238.338.317)	7.675.404.773.961
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(302.792.298.535)	3.311.284.552.351
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5	5.844.707.147.758	2.532.644.263.412
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá		8.976.878	778.331.995
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	5	5.541.923.826.101	5.844.707.147.758



Ông Nguyễn Thanh Hải
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong
Giám đốc Tài chính



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 02 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010, lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010, và lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
 Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
 Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
 Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.
 Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.
 Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434
 Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm – Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ (%)</u>
Cổ đông sáng lập	627.173.291	92,17
Bộ Tài chính	482.509.800	70,91
HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited	122.509.091	18,00
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	22.154.400	3,26
Các cổ đông khác	53.298.143	7,83
Tổng cộng	680.471.434	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1") của Tập đoàn được trình bày dưới đây:

Các công ty con

Các Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty Mẹ Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm.	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Kinh doanh chứng khoán, môi giới, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán	59,92%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank")	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Dịch vụ ngân hàng	52%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	55%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%

Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn Bảo Việt được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Ngày 11 tháng 06 năm 2010, Bộ Tài chính đã cho phép bổ sung vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt lên thành 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam theo giấy phép sửa đổi số 45/GPĐC3/KDBH.

Bảo Việt Nhân thọ được thành lập theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn Bảo Việt được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn Bảo Việt được thành lập lại Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Vốn điều lệ của Bảo Việt Nhân thọ là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ ngày 14 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Vốn điều lệ của BVF là 50.000.000.000 đồng Việt Nam.

BVSC là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHTKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ của công ty là 722.339.370.000 đồng Việt Nam theo theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán sửa đổi lần thứ 6 số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 12 năm 2009.

Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Bắc Ninh. Vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 đồng Việt Nam.

Baoviet Bank được thành lập vào ngày 11 tháng 12 năm 2008 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 328/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giấy phép kinh doanh số 0103034012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 2008. Vốn điều lệ của Baoviet Bank là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam.

BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 ban hành ngày 09 tháng 01 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Vốn điều lệ ban đầu của BVInvest là 100.000.000.000 đồng Việt Nam. Trong năm 2011, BVInvest đã thực hiện tăng vốn điều lệ lên 300.000.000.000 đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VNĐ	Số vốn đã góp tới thời điểm 31/12/2011 VNĐ	% trên vốn điều lệ VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	165.000.000.000	110.000.000.000	55%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	80.000.000.000	40%
Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	40.000.000.000	20%
Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	40.000.000.000	20%
	285.000.000.000	190.000.000.000	95%

Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1")

BVF1 được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV cấp ngày 19 tháng 7 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Thời gian hoạt động của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho cổ đông với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam theo công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ.

Vào ngày 27 tháng 7 năm 2011, BVF1 nhận được thông báo chính thức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận gia hạn thời gian hoạt động của Quỹ đến ngày 19 tháng 7 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Quý Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt ("BVF1") (tiếp theo)

Quý được quản lý bởi BVF là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quý BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

	Số vốn góp VNĐ	% trên vốn điều lệ VNĐ
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	94.190.239.694	9,42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	821.659.537.741	82,16%
Bảo Việt Nhân thọ	601.214.295.907	60,12%
Bảo hiểm Bảo Việt	220.445.241.834	22,04%
	915.849.777.435	91,58%

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Cơ bản Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp. Tuy nhiên, do Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con có các hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập dựa trên Quyết định 15/2006/QĐ-BTC và có tham khảo đến Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296 TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ Tập đoàn, các công ty con và BVF1 (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.4 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, Tập đoàn còn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng quý.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.8.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày hình thái tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Năm tài chính 2011 là năm đầu tiên áp dụng Thông tư 210 nên Tập đoàn quyết định thực hiện trình bày và bổ sung thêm các thuyết minh cần thiết trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Đối với các báo cáo tài chính hợp nhất quý, Tập đoàn vẫn tạm thời áp dụng các hướng dẫn kế toán như các năm trước.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp của kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ("Thông tư 228") do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 04 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 04 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Hiện tại Tập đoàn đang thực hiện mức trích lập dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Tập đoàn thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Chi tiết về phân loại nợ, tính toán dự phòng và số dự phòng Tập đoàn thực tế hạch toán cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh số 9.1 và 9.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.6 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.9 Khấu hao**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm tin học	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Nhà cửa	6 - 25 năm
Tài sản khác	05 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.11 Đầu tư tài chính***Đầu tư vào các công ty liên kết*

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay liên doanh (thông thường là các công ty mà Tập đoàn sở hữu từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ công ty liên kết phải được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Tập đoàn thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng ngày với báo cáo tài chính của Tập đoàn. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết cũng tương đồng với chính sách kế toán của Tập đoàn đối với các giao dịch và các sự kiện trong các hoàn cảnh tương tự.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.2.1.

Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm việc ghi nhận phần sở hữu Tập đoàn trong lãi hoặc lỗ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Đầu tư của Tập đoàn tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trên tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/ (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức được nhận từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát mà Tập đoàn đầu tư được trình bày tại Thuyết minh số 14.2.1.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và sau đó luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

- ▶ Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.
- ▶ Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản cho vay, cho vay ủy thác, tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư 228. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường tại ngày} \\ \text{31/12/2011} \end{array} \right]$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Người tham gia bảo hiểm đã đóng phí tối thiểu 24 tháng có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng của hợp đồng bảo hiểm. Tạm ứng từ giá trị giải ước được ghi nhận theo giá gốc.

4.13 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("hợp đồng repo")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được phân bổ vào doanh thu trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại theo phương pháp đường thẳng.

4.14 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.15 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 16% trên mức lương cơ bản của nhân viên (trước ngày 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.15 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc (tiếp theo)

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và 17 như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định này còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 09 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1-3% quỹ lương cơ bản và tổng số dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64 sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

4.16 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thi hành Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007 quy định chế độ tài chính áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng bồi thường
Dự phòng toán học
Dự phòng chia lãi
Dự phòng đảm bảo cân đối

Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng bồi thường
Dự phòng dao động lớn

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

4.16.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng: là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng từ phần phí bảo hiểm đã thanh toán trước hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và được tính cho tất cả các hợp đồng còn hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán;

Dự phòng bồi thường: là khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường đã nộp nhưng đang trong quá trình giải quyết vào ngày kết thúc kỳ kế toán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.16 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)****4.16.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)**

Dự phòng toán học: là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của tổng số tiền bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại có điều chỉnh của các khoản phải thu phí bảo hiểm gốc trong tương lai. Dự phòng toán học được tính cho tất cả các sản phẩm dựa trên các công thức tính và cơ sở tính của mỗi loại sản phẩm được đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính.

Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Tập đoàn tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 96/2007/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và theo Thông tư sửa đổi số 86/2009/TT-BTC ngày 28 tháng 04 năm 2009 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Tập đoàn đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.

Dự phòng chia lãi: là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỉ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó; và

Dự phòng đảm bảo cân đối: được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) phí bảo hiểm thu được trong kỳ của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ. Mức trích lập hàng năm là một phần trăm (1%) từ lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ.

4.16.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ*Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm giữ lại hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí giữ lại;
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bổ đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm giữ lại} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.16.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ theo quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR).

Hệ thống thông tin hiện tại của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt không lưu trữ dữ liệu tập trung và đầy đủ. Bên cạnh đó, dữ liệu bồi thường của các năm trước không đủ tin cậy để có thể hỗ trợ cho việc tính toán dự phòng IBNR theo hướng dẫn trong Thông tư số 156/2007/TT-BTC là phải sử dụng số liệu thống kê của 03 năm.

Mặc dù Thông tư số 156/2007/TT-BTC đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hàng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể về việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Vì vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo, Ban Điều hành Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt đã tính dự phòng bồi thường IBNR bằng cách lấy số liệu dự phòng đã lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 nhân với tốc độ tăng trưởng doanh thu phí bảo hiểm của giai đoạn lập báo cáo.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được dự chi mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ của Ban Điều hành Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên các báo cáo tài chính với mức 3,5% tổng phí giữ lại cho giai đoạn kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo Công văn số 1393/BTC-QLBH ngày 06 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính và Công văn số 727/BTC-QLBH ngày 18 tháng 01 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 12 tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm:

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt và Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007. Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, quỹ dự trữ bắt buộc đã được Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ trích bằng 5% số lợi nhuận trong kỳ.

Hoạt động chứng khoán:

Đối với các công ty chứng khoán, quỹ đầu tư phát triển được trích lập cuối mỗi năm tài chính với mức bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm của công ty chứng khoán cho đến khi đạt 100% vốn điều lệ đã góp theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2007 do Bộ Tài chính ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động cho công ty chứng khoán. Quỹ được trích lập để sử dụng vào việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc bổ sung vốn điều lệ đã góp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập cuối mỗi năm tài chính với mức bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm của công ty chứng khoán cho đến khi đạt 10% vốn điều lệ đã góp theo Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2007. Quỹ được trích lập nhằm bảo toàn hoạt động kinh doanh bình thường của công ty chứng khoán trước các rủi ro hoặc thua lỗ trong kinh doanh hoặc dự phòng cho lỗ hoặc tổn thất do các nguyên nhân khách quan.

Hoạt động Ngân hàng:

Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005, các ngân hàng thương mại cổ phần thực hiện việc trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định	Không quy định

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế hàng năm sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ
------------------------	------------------------	-----------------